

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ
Khai thác Cảng Phước An**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.470.143.317	56.953.408.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.673.230.115	46.752.285.141
1. Tiền	111		5.553.230.115	1.632.285.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.120.000.000	45.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.111.566.343	9.617.035.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.092.171.000	9.163.206.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.019.395.343	453.829.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		685.346.859	584.087.827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		601.168.059	551.260.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		84.178.800	32.827.459
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.475.874.812.779	1.219.515.430.921
II. Tài sản cố định	220		1.931.456.886	2.103.796.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.931.456.886	2.103.796.418
- Nguyên giá	222		6.320.113.089	6.320.113.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.388.656.203)	(4.216.316.671)
- Nguyên giá	228		41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.473.943.355.893	1.217.411.634.503
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.473.943.355.893	1.217.411.634.503
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.538.344.956.096	1.276.468.839.605
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.820.843.506	165.944.727.015
I. Nợ ngắn hạn	310		15.820.843.506	165.944.727.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		249.097.528	133.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			148.870.936
4. Phải trả người lao động	314		281.186.324	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.445.191.256	15.138.487.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			148.631.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.845.368.398	1.893.168.398
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.522.524.112.590	1.110.524.112.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.522.524.112.590	1.110.524.112.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	1.100.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG
PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.285.641.372	9.285.641.372
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(831.458.416)	(831.458.416)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(831.458.416)	(15.495.660.454)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			14.664.202.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.538.344.956.096	1.276.468.839.605

Lập, Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

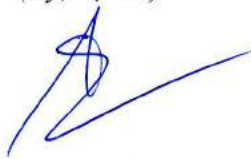
(Ký, họ tên)



Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Thị Tú Anh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			8.831.446.894		8.831.446.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			4.346.720.992		4.346.720.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30			4.484.725.902		4.484.725.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			4.484.725.902		4.484.725.902
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			4.484.725.902		4.484.725.902

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dương Thị Tú Anh

Lập, Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			13.940.668.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			689.358.000
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(30.593.690.778)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			(15.963.664.609)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.597.289.659)	1.094.152.075
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.298.012.573)	(1.243.123.649)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.057.246.083)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(47.800.000)	(198.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.000.348.315)	(16.310.636.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(252.447.706.711)	(988.101.641.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.031.945.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(157.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			30.541.250.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(252.447.706.711)	(805.528.445.235)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		412.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			148.631.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG
PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148.631.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		263.369.000.000	148.631.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.920.944.974	(673.208.081.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.752.285.141	719.960.366.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		50.673.230.115	46.752.285.141

Lập, Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dương Thị Tú Anh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Từ ngày 01/01/2021 đến hết 31/03/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
3. Ngành nghề kinh doanh :

“Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đồng tiền sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty

phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	237.987.651	122.767.082
VND	237.987.651	122.767.082
Tiền gửi ngân hàng		
VND	5.315.242.464	1.509.518.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.315.242.464	1.509.518.059
Các khoản tương đương tiền	45.120.000.000	45.120.000.000
	45.120.000.000	45.120.000.000
Cộng	50.673.230.115	46.752.285.141

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,7%.

2. Trả trước cho người bán

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.230.805.000	5.301.840.000
Công ty TNHH Kiên Giang Composite	3.280.000.000	3.280.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển	1.282.930.000	734.030.000
Lữ đoàn 550 – Quân đoàn 4		686.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	552.000.000	552.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	659.175.000	
Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Nam Hưng Thịnh	270.000.000	
Viện Xây dựng công trình biển	148.200.000	
Trả trước cho người bán khác	38.500.000	49.810.000
Cộng	6.230.805.000	5.301.840.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	3.861.366.000	3.861.366.000
Cộng	3.861.366.000	3.861.366.000

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
- Tạm ứng	583.000.000	
- Lãi dự thu	320.295.343	337.725.260
- Phải thu khác	116.100.000	116.104.456
Cộng	1.019.395.343	453.829.716

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	2.060.751.818	350.957.635	3.908.403.636	6.320.113.089
Mua trong năm				-
Thanh lý				-
Số dư ngày 31/03/2021	2.060.751.818	350.957.635	3.908.403.636	6.320.113.089
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư ngày 01/01/2021	2.028.858.945	341.822.670	1.845.635.056	4.216.316.671
Khấu hao trong năm	2.035.713	7.453.667	162.850.152	172.339.532
Thanh lý				-
Số dư ngày 31/03/2021	2.030.894.658	349.276.337	2.008.485.208	4.388.656.203
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2021	31.892.873	9.134.965	2.062.768.580	2.103.796.418
Tại ngày 31/03/2021	29.857.160	1.681.298	1.899.918.428	1.931.456.886

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá 41.733.000 VND, toàn bộ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	1.473.943.355.893	1.217.411.634.503
-Kinh phí bồi thường GPMB	1.348.411.807.292	1.098.411.807.292
-Lập dự án đầu tư	11.458.463.203	11.458.463.203
-Chi phí triển khai dự án	45.912.502.508	44.362.003.836
-Khảo sát địa chất	15.864.651.865	15.864.651.865
-Rà phá bom mìn	17.815.764.040	16.100.764.040
-Thiết kế bản vẽ thi công	18.511.134.534	18.511.134.534
-Đánh giá tác động môi trường	1.851.454.545	1.851.454.545
-Tuyến đường BOT	2.329.929.397	2.287.180.306
- Lãi vay	4.057.246.083	1.703.582.576
-Chi phí khác	7.730.402.426	6.860.592.306
Cộng	1.473.943.355.893	1.217.411.634.503

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cộng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2014 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Tổng CT bảo dưỡng - sửa chữa CT Dầu khí, CTCPC	249,097,528	133,200,000
Cộng	249,097,528	133,200,000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế TNCN	148,870,936	32,003,861	232,226,138	(51,351,341)
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	148,870,936	35,003,861	235,226,138	(51,351,341)
b) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	32,827,459	-	-	32,827,459
Cộng	32,827,459	-	-	32,827,459

11. Phải trả người lao động

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả người lao động	281,186,314	0
Cộng	281,186,314	-

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13,345,884,000	13,345,884,000
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	89,021,105	89,021,105
- Lãi vay phải trả Cty TNHH MTV Hoàng Sơn		1,703,582,576
- Phải trả khác	10,286,151	
Cộng	13,445,191,256	15,138,487,681

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại DA Cảng Phước An.

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(14.772.126.585)	1.096.583.444.421
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	13.940.668.169	13.940.668.169
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(831.458.416)	1.110.524.112.590
Tăng vốn	400.000.000.000	12.000.000.000	-	-	412.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	1.500.000.000.000	21.285.641.372	2.069.929.634	(831.458.416)	1.522.524.112.590

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/21 VND	31/12/20 VND
Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn	660.000.000.000	660.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Các cổ đông khác	490.000.000.000	90.000.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/21 VND	31/12/20 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa	-	-
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	-	15.762.982.225
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	12.798.763.098
Cộng	-	28.561.745.323

4. Chi phí tài chính

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	22.175
Cộng	-	22.175

5. Thu nhập khác

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	2.054.545.455
Thu nhập khác	-	18.000.000
Cộng	-	2.072.545.455

6. Chi phí khác

	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	22.600.000
Cộng	-	22.600.000

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp


	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lương	-	12.724.937.110
Chi phí khác bằng tiền	-	3.946.063.324
Cộng	-	16.671.000.434

• Người lập biểu



Dương Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Dương Thị Tú Anh

Đồng Nai, ngày 01 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Hoàng Sỹ Quyết